Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 72 + 73)

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG THUẬN GIAO	31.100	18.700	15.600
2	BÙI HỮU NGHĨA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN DU	20.600	12.400	10.300
3	ĐT.743C	CẦU ÔNG BỐ	NGÃ TƯ 550	23.600	14.200	11.800
4	NGUYỄN DU	NGÃ 3 CỬU LONG	RANH AN PHÚ	20.600	12.400	10.300
5	ĐỒNG AN	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	23.600	14.200	11.800
6	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM VĂN HÓA	ĐƯỜNG NGUYỄN DU	BÌNH HÒA 11	12.400	7.400	6.200
7	BÌNH HÒA 01	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	11.600	7.000	5.800
8	BÌNH HÒA 02	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 01	11.600	7.000	5.800
9	BÌNH HÒA 02 NỐI DÀI	BÌNH HÒA 02	NGÃ 3 NHÀ ÔNG LỄ	11.600	7.000	5.800
10	BÌNH HÒA 03	BÌNH HÒA 01	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 123	11.600	7.000	5.800
11	BÌNH HÒA 04	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	10.900	6.500	5.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12	BÌNH HÒA 05	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	11.600	7.000	5.800
13	BÌNH HÒA 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	13.200	7.900	6.600
14	BÌNH HÒA 07	BÙI HỮU NGHĨA	KDC 3/2	11.600	7.000	5.800
15	BÌNH HÒA 08	BÙI HỮU NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 140 VÀ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	11.600	7.000	5.800
16	BÌNH HÒA 09	ĐT.743C	ĐẬP SUỐI CÁT	11.600	7.000	5.800
17	BÌNH HÒA 10 (BÌNH HÒA 06)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ VÕ THỊ CHỐN (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.600	7.000	5.800
18	BÌNH HÒA 11 (BÌNH HÒA 05)	NGUYỄN DU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
19	BÌNH HÒA 12 (BÌNH HÒA 01)	NGUYỄN DU	ĐẤT ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LONG (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 84)	9.300	5.600	4.700
20	BÌNH HÒA 13 (BÌNH HÒA 10)	BÙI HỮU NGHĨA	ĐƯỜNG VÀO KCN VSIP + CTY HIẾU LINH (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 40)	9.300	5.600	4.700
21	BÌNH HÒA 14	NGUYỄN DU	KDC MINH TUẤN (CÔNG TY GREEN	9.300	5.600	4.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			VINA)			
22	BÌNH HÒA 15	BÌNH HÒA 14	NGHĨA ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 84) + NGUYỄN DU	10.900	6.500	5.500
23	BÌNH HÒA 16	ĐỒNG AN	XÍ NGHIỆP MÌ Á CHÂU (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
24	BÌNH HÒA 17	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG TÂM (THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 135)	11.600	7.000	5.800
25	BÌNH HÒA 18 (BÌNH HÒA 14)	ĐỒNG AN	NGHĨA TRANG - THÁNH TỊNH CHIẾU MINH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
26	BÌNH HÒA 19 (BÌNH HÒA 15)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
27	BÌNH HÒA 20 (BÌNH HÒA 16)	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 19	11.600	7.000	5.800
28	BÌNH HÒA 21 (BÌNH HÒA 17)	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG PHÚC (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 132)	11.600	7.000	5.800
29	BÌNH HÒA 21A (KDC DẦU KHÍ)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
30	BÌNH HÒA 22	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG	11.600	7.000	5.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(BÌNH HÒA 18)		SƠN			
31	BÌNH HÒA 23 (BÌNH HÒA 19)	ĐỒNG AN	KDC THỦY LỢI 44 (THỬA ĐẤT SỐ 156, TỜ BẢN ĐỒ 125) + THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 125	11.600	7.000	5.800
32	BÌNH HÒA 24 (BÌNH HÒA 22)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
33	BÌNH HÒA 25 (BÌNH HÒA 20)	ĐT.743B	NHÀ ÔNG BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 1109, TỜ BẢN ĐỒ 113)	15.200	9.100	7.600
34	BÌNH HÒA 26 (BÌNH HÒA 21)	ĐT.743C	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
35	BÌNH HÒA 27 (ĐƯỜNG LÔ 11)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
36	BÌNH HÒA 28 (ĐƯỜNG LÔ 12)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
37	BÌNH HÒA 29 (ĐƯỜNG LÔ 13)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
38	BÌNH HÒA 30 (ĐƯỜNG LÔ 14A)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
39	BÌNH HÒA 31 (ĐƯỜNG LÔ 14B)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
40	BÌNH HÒA 32 (ĐƯỜNG LÔ 15)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
41	BÌNH HÒA 33	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(ĐƯỜNG LỒ 16)					
42	ĐƯỜNG ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG LÁI THIÊU	15.500	9.300	7.800
43	VĨNH PHÚ 01	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH ÔNG NĂM BÊ	13.600	8.200	6.800
44	VĨNH PHÚ 02	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.600	8.200	6.800
45	VĨNH PHÚ 03	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	DNTN THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
46	VĨNH PHÚ 04	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 101	13.600	8.200	6.800
47	VĨNH PHÚ 05	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 07	13.600	8.200	6.800
48	VĨNH PHÚ 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	13.600	8.200	6.800
49	VĨNH PHÚ 07	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
50	VĨNH PHÚ 08	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
51	VĨNH PHÚ 09	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
52	VĨNH PHÚ 10	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	12.600	7.600	6.300
53	VĨNH PHÚ 11	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
54	VĨNH PHÚ 12	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 350, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
55	VĨNH PHÚ 13	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	16.300	9.800	8.200
56	VĨNH PHÚ 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	VĨNH PHÚ 15	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
58	VĨNH PHÚ 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
59	VĨNH PHÚ 17	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
60	VĨNH PHÚ 17A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
61	VĨNH PHÚ 18	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 91	16.300	9.800	8.200
62	VĨNH PHÚ 19	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 63	14.500	8.700	7.300
63	VĨNH PHÚ 20	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
64	VĨNH PHÚ 21	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
65	VĨNH PHÚ 22	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
66	VĨNH PHÚ 23	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
67	VĨNH PHÚ 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RESORT PHƯƠNG NAM	13.600	8.200	6.800
68	VĨNH PHÚ 25	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
69	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
70	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
71	VĨNH PHÚ 32	HẺM 01	RẠCH CẦU BỐN TRỤ	13.600	8.200	6.800
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
73	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
74	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
75	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
76	ĐƯỜNG BỜ KÊNH TIÊU	RANH AN PHÚ	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	TUA 18	NGÃ 3 CÂY LIỄU	47.400	28.400	23.700
2	ĐỖ HỮU VỊ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯNG NỮ VƯƠNG	47.400	28.400	23.700
3	HOÀNG HOA THÁM	TUA 18	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	47.400	28.400	23.700
4	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
5	NGUYỄN VĂN TIẾT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	47.400	28.400	23.700
6	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
7	TRƯNG NỮ VƯƠNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 3 MŨI TÀU	TUA 18	30.400	18.200	15.200
9	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 3 CÂY LIỄU	NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	28.500	17.100	14.300
10	CẦU SẮT	TUA 18	CẦU PHÚ LONG CŨ	35.600	21.400	17.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
11	CHÂU VĂN TIẾP	ĐỖ THÀNH NHÂN	CẦU SẮT	35.600	21.400	17.800
12	ĐỖ HỮU VỊ	TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	35.600	21.400	17.800
13	GIA LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÀ PHÊ THÙY LINH	35.600	21.400	17.800
14	HAI TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ LÁI THIÊU	ĐỖ HỮU VỊ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	26.300	15.800	13.200
15	NGUYỄN HUỆ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
16	PASTEUR	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
17	TRẦN QUỐC TUẤN	TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
18	TRƯƠNG VĨNH KÝ	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN HUỆ	24.900	14.900	12.500
19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
20	CHÂU VĂN TIẾP	CẦU SẮT	SÔNG SÀI GÒN	21.900	13.100	11.000
21	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CẦU VĨNH BÌNH	NGÃ TƯ TỰ DO	31.100	18.700	15.600
22	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	30.100	18.100	15.100
23	ĐÔNG CUNG CẢNH	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	21.900	13.100	11.000
24		PHAN CHU	NGUYỄN VĂN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐÔNG NHÌ	TRINH	TIẾT	23.800	14.300	11.900
25	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 (CŨ LÁI THIÊU 56)	NGUYỄN TRÃI	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
26	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	19.700	11.800	9.900
27	ĐƯỜNG SONG HÀNH CẦU PHÚ LONG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	ĐÊ BAO	15.300	9.200	7.700
28	GIA LONG (NỐI DÀI)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	29.800	17.900	14.900
29	LÁI THIÊU 45	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
30	LÊ VĂN DUYỆT	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.500	10.500	8.800
31	PHAN CHU TRINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÊ VĂN DUYỆT	21.900	13.100	11.000
32	PHAN THANH GIẢN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	31.400	18.800	15.700
33	PHAN THANH GIẢN	NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	25.100	15.100	12.600
34	BẾ VĂN ĐÀN (BÌNH NHÂM 01)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
35	BÌNH NHÂM 02	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
36	BÌNH NHÂM 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
37	BÌNH NHÂM 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.000	6.600	5.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
38	BÌNH NHÂM 42	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.900	7.100	6.000
39	BÌNH NHÂM 83	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.500	10.500	8.800
40	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
41	CÂY ME	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.400	9.800	8.200
42	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	15.100	9.100	7.600
43	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐÔNG NHÌ	14.900	8.900	7.500
44	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	NGUYỄN TRÃI	TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH	15.100	9.100	7.600
45	ĐƯỜNG ĐÊ BAO	CHÂU VĂN TIẾP	NGUYỄN VĂN LỘNG	21.000	12.600	10.500
46	ĐƯỜNG ĐÊ BAO	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	GIA LONG	15.500	9.300	7.800
47	ĐƯỜNG ĐÊ BAO	NGUYỄN VĂN LỘNG	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	11.200	6.700	5.600
48	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.800	14.900	12.400
49	ĐƯỜNG VÀO SÂN GOLF	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CỔNG SAU SÂN GOLF	14.800	8.900	7.400
50	HƯNG ĐỊNH 31	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
51	LÁI THIÊU 01	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
52	LÁI THIÊU 02	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
53	LÁI THIÊU 03	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
54	LÁI THIÊU 04	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
55	LÁI THIÊU 05	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
56	LÁI THIÊU 06	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
57	LÁI THIÊU 07	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
58	LÁI THIÊU 08	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
59	LÁI THIÊU 09	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
60	LÁI THIÊU 10	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
61	LÁI THIÊU 101	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 542	13.000	7.800	6.500
62	LÁI THIÊU 102	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG (NỐI DÀI)	13.000	7.800	6.500
63	LÁI THIÊU 103	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	14.800	8.900	7.400
64	LÁI THIÊU 104	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 562	13.000	7.800	6.500
65	LÁI THIÊU 105	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
66	LÁI THIÊU 108	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 562	12.100	7.300	6.100
67	LÁI THIÊU 109	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	15.800	9.500	7.900
68	LÁI THIÊU 11	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
69	LÁI THIÊU 110	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 112	13.900	8.300	7.000
70	LÁI THIÊU 112	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	LÁI THIÊU 105	13.900	8.300	7.000
71	LÁI THIÊU 113	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	13.900	8.300	7.000
72	LÁI THIÊU 114	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	12.100	7.300	6.100
73	LÁI THIÊU 115	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
74	LÁI THIÊU 117	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
75	LÁI THIÊU 12	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
76	LÁI THIÊU 13	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
77	LÁI THIÊU 14	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
78	LÁI THIÊU 15	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
79	LÁI THIÊU 16	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
80			ĐẠI LỘ BÌNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LÁI THIÊU 17	LÁI THIÊU 14	DƯƠNG	15.100	9.100	7.600
81	LÁI THIÊU 18	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
82	LÁI THIÊU 19	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
83	LÁI THIÊU 20	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
84	LÁI THIÊU 21	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 17	15.100	9.100	7.600
85	LÁI THIÊU 22	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	NGUYỄN VĂN TIẾT	13.900	8.300	7.000
86	LÁI THIÊU 23	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
87	LÁI THIÊU 24	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
88	LÁI THIÊU 25	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
89	LÁI THIÊU 26	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
90	LÁI THIÊU 27	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.900	8.300	7.000
91	LÁI THIÊU 30	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 181	14.800	8.900	7.400
92	LÁI THIÊU 31	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 800, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
93	LÁI THIÊU 32	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN	14.800	8.900	7.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			ĐỒ 25			
94	LÁI THIÊU 33	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
95	LÁI THIÊU 34	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
96	LÁI THIÊU 35	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
97	LÁI THIÊU 36	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
98	LÁI THIÊU 37	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
99	LÁI THIÊU 38	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
100	LÁI THIÊU 39	ĐÔNG NHÌ	THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.000	7.800	6.500
101	LÁI THIÊU 41	ĐÔNG NHÌ	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	13.000	7.800	6.500
102	LÁI THIÊU 42	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
103	LÁI THIÊU 43	LÁI THIÊU 45	THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
104	LÁI THIÊU 44	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN	14.800	8.900	7.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			ĐỒ 193			
105	LÁI THIÊU 46	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	14.800	8.900	7.400
106	LÁI THIÊU 47	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	13.000	7.800	6.500
107	LÁI THIÊU 49	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
108	LÁI THIÊU 50	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
109	LÁI THIÊU 51	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
110	LÁI THIÊU 52	LÁI THIÊU 53	LÁI THIÊU 58	13.000	7.800	6.500
111	LÁI THIÊU 53	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐÔNG NHÌ	13.000	7.800	6.500
112	LÁI THIÊU 58	NGUYỄN TRÃI	LÁI THIÊU 50	13.000	7.800	6.500
113	LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
114	LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1)	PHAN THANH GIẢN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	12.100	7.300	6.100
115	LÁI THIÊU 60	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
116	LÁI THIÊU 64	BÌNH ĐỨC	PHAN THANH GIẢN	12.100	7.300	6.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
117	LÁI THIÊU 67	PHAN THANH GIẢN	LÊ VĂN DUYỆT	12.100	7.300	6.100
118	LÁI THIÊU 68	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 69	14.800	8.900	7.400
119	LÁI THIÊU 69	LÊ VĂN DUYỆT	BÌNH ĐỨC	12.100	7.300	6.100
120	LÁI THIÊU 70	LÁI THIÊU 60	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
121	LÁI THIÊU 71	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
122	LÁI THIÊU 72	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
123	LÁI THIÊU 73	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
124	LÁI THIÊU 74	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
125	LÁI THIÊU 75	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
126	LÁI THIÊU 79	NGUYỄN TRÃI	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	14.800	8.900	7.400
127	LÁI THIÊU 80	NGUYỄN TRÃI	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 38	14.800	8.900	7.400
128	LÁI THIÊU 82	NGUYỄN TRÃI	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	12.100	7.300	6.100
129	LÁI THIÊU 84	ĐỖ THÀNH NHÂN	LÁI THIÊU 79	13.900	8.300	7.000
130	LÁI THIÊU 85	ĐỖ THÀNH NHÂN	THỬA ĐẤT SỐ 222, TỜ BẢN ĐỒ 45	13.900	8.300	7.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
131	LÁI THIÊU 87	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 792, TỜ BẢN ĐỒ 540	13.900	8.300	7.000
132	LÁI THIÊU 88	GIA LONG	PHÓ ĐỨC CHÍNH	13.900	8.300	7.000
133	LÁI THIÊU 89	GIA LONG	ĐÊ BAO	13.900	8.300	7.000
134	LÁI THIÊU 90	HOÀNG HOA THÁM	LÁI THIÊU 88	14.800	8.900	7.400
135	LÁI THIÊU 91	HOÀNG HOA THÁM	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 43	14.800	8.900	7.400
136	LÁI THIÊU 92	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
137	LÁI THIÊU 93	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400
138	LÁI THIÊU 94	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
139	LÁI THIÊU 96 (ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LONG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	18.500	11.100	9.300
140	LÁI THIÊU 97	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG NỐI DÀI	14.800	8.900	7.400
141	LÁI THIÊU 98	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 97	13.900	8.300	7.000
142	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)	TRƯỜNG ĐỊNH	RANH PHƯỜNG THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
143	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN		RANH LÁI THIÊU - THUẬN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	TRƯƠNG ĐỊNH	AN	18.400	11.000	9.200
144	NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82)	NGUYỄN CHÍ THANH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.400	10.400	8.700
145	NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.400	10.400	8.700
146	NHÁNH RẼ ĐÔNG NHÌ	ĐÔNG NHÌ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.900	8.900	7.500
147	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HOÀNG HOA THÁM	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000
148	TỔNG ĐỐC PHƯƠNG	GIA LONG	HOÀNG HOA THÁM	18.500	11.100	9.300
149	TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO CHÙA THẦY SỬU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.400	8.000	6.700
150	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
151	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
152	VĨNH PHÚ 28	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	16.300	9.800	8.200
153	VĨNH PHÚ 29	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
154	VĨNH PHÚ 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH NĂM SANH	13.600	8.200	6.800
155		ĐẠI LỘ BÌNH	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	VĨNH PHÚ 31	DƯƠNG	1602, TỜ BẢN ĐỒ 55	19.100	11.500	9.600
156	VĨNH PHÚ 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HẺM 01	13.600	8.200	6.800
157	VĨNH PHÚ 33	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 38	14.500	8.700	7.300
158	VĨNH PHÚ 34	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 53	14.500	8.700	7.300
159	VĨNH PHÚ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.500	8.700	7.300
160	VĨNH PHÚ 36	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TÂN HIỆP PHÁT	14.500	8.700	7.300
161	VĨNH PHÚ 37	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ BƯỞI	14.500	8.700	7.300
162	VĨNH PHÚ 38	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
163	VĨNH PHÚ 38A	VĨNH PHÚ 38	VĨNH PHÚ 42	14.500	8.700	7.300
164	VĨNH PHÚ 39	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BA BÌNH	14.500	8.700	7.300
165	VĨNH PHÚ 40	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
166	VĨNH PHÚ 41	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	19.100	11.500	9.600
167	VĨNH PHÚ 42	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
168	BÌNH NHÂM 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 432 VÀ 793, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
169	BÌNH NHÂM 04	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 14	11.200	6.700	5.600
170	BÌNH NHÂM 05	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.200	6.700	5.600
171	BÌNH NHÂM 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600
172	BÌNH NHÂM 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
173	BÌNH NHÂM 09	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 59	13.200	7.900	6.600
174	BÌNH NHÂM 10	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 09	9.200	5.500	4.600
175	BÌNH NHÂM 11	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 07, BÌNH NHÂM 04	9.200	5.500	4.600
176	BÌNH NHÂM 14	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 02	10.000	6.000	5.000
177	BÌNH NHÂM 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
178	BÌNH NHÂM 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
179	BÌNH NHÂM 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
180	BÌNH NHÂM 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 2048, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.000	6.000	5.000
181	BÌNH NHÂM 20	CÁCH MẠNG	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THÁNG TÁM	68, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
182	BÌNH NHÂM 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 691 VÀ 1691, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
183	BÌNH NHÂM 22	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 63	13.200	7.900	6.600
184	BÌNH NHÂM 23	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
185	BÌNH NHÂM 24	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	11.000	6.600	5.500
186	BÌNH NHÂM 25	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
187	BÌNH NHÂM 26	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.000	6.000	5.000
188	BÌNH NHÂM 27	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
189	BÌNH NHÂM 28	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CẦU LỚN	9.200	5.500	4.600
190	BÌNH NHÂM 29	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	10.000	6.000	5.000
191	BÌNH NHÂM 30	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
192	BÌNH NHÂM 31	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
193	BÌNH NHÂM 32	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH HƯNG ĐỊNH	11.000	6.600	5.500
194	BÌNH NHÂM 34	RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
				10.000	6.000	5.000
195	BÌNH NHÂM 35	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31	10.000	6.000	5.000
196	BÌNH NHÂM 36	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 166 VÀ 169, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
197	BÌNH NHÂM 37	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH HƯNG ĐỊNH	10.000	6.000	5.000
198	BÌNH NHÂM 38	RANH HƯNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285 VÀ 307, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.700	6.400	5.400
199	BÌNH NHÂM 39	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 61	10.700	6.400	5.400
200	BÌNH NHÂM 40	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	13.200	7.900	6.600
201	BÌNH NHÂM 42	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400
202	BÌNH NHÂM 45	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 23 VÀ 41, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400
203	BÌNH NHÂM 46	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 70 (THỬA ĐẤT SỐ 2353, TỜ BẢN ĐỒ 65)	11.200	6.700	5.600
204	BÌNH NHÂM 48	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 47 (THỬA ĐẤT SỐ 167 VÀ 135, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
205	BÌNH NHÂM 58		NGUYỄN HỮU CẢNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CÂY ME		9.200	5.500	4.600
206	BÌNH NHÂM 59	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
207	BÌNH NHÂM 60	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
208	BÌNH NHÂM 61	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.200	5.500	4.600
209	BÌNH NHÂM 62	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 1138, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
210	BÌNH NHÂM 63	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 64 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 2365, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
211	BÌNH NHÂM 64	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 63 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 434, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
212	BÌNH NHÂM 65	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 79	9.200	5.500	4.600
213	BÌNH NHÂM 66	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 1103 VÀ 175, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
214	BÌNH NHÂM 67	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 239 VÀ 585, TỜ BẢN ĐỒ 65)	9.200	5.500	4.600
215	BÌNH NHÂM 68	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT	9.200	5.500	4.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			SỐ 574 VÀ 1803, TỜ BẢN ĐỒ 65)			
216	BÌNH NHÂM 69	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
217	BÌNH NHÂM 70	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 47	9.200	5.500	4.600
218	BÌNH NHÂM 71	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
219	BÌNH NHÂM 72	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 73	10.000	6.000	5.000
220	BÌNH NHÂM 73	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 74	11.300	6.800	5.700
221	BÌNH NHÂM 74	NGUYỄN VĂN LỘNG	THỬA ĐẤT SỐ 565 VÀ 567, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.300	6.800	5.700
222	BÌNH NHÂM 77	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
223	BÌNH NHÂM 78	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 65	11.300	6.800	5.700
224	BÌNH NHÂM 79	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CÂY NHUM	10.000	6.000	5.000
225	BÌNH NHÂM 80	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÁNH RẠCH BÌNH NHÂM	10.000	6.000	5.000
226	BÌNH NHÂM 81	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
227	BÌNH NHÂM 84	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
228	BÌNH NHÂM 85	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
229	BÌNH NHÂM 86	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600
230	BÌNH NHÂM 87	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
231	BÌNH NHÂM 88	PHAN THANH GIẢN	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
232	BÌNH NHÂM 89	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
233	BÌNH NHÂM 90	PHAN THANH GIẢN	BÌNH NHÂM 83	13.200	7.900	6.600
234	BÌNH NHÂM 91	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	17.100	10.300	8.600
235	BÌNH SƠN	CẦU TÀU	RẠCH VÀM BÚNG	9.200	5.500	4.600
236	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÁI THIÊU 59		22.844	13.700	11.400
237	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		21.497	12.900	10.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
238	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
239	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
240	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
241	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
242	NGUYỄN VĂN LỘNG	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.400	10.400	8.700

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	CẦU BÀ HAI	NGÃ 4 CẦU CỐNG	45.400	27.200	22.700
2	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 4 CẦU CỐNG	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	32.300	19.400	16.200
3	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	CẦU BÀ HAI	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
4	THỦ KHOA HUÂN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGÃ 3 DỐC SỎI	47.400	28.400	23.700
5	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
6	ĐỒ CHIỂU	CẦU SẮT	THỦ KHOA HUÂN + NGUYỄN CHÍ THANH	32.800	19.700	16.400
7	LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
8	VÕ TÁNH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
9	ĐẠI LỘ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)					
10	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
11	ĐƯỜNG VÀO THẠNH BÌNH	NGÃ 4 CỔNG	RANH KDC AN THẠNH	30.500	18.300	15.300
12	HỒ VĂN MÊN (CŨ ĐƯỜNG NGÃ 4 AN SƠN ĐI ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.500	7.500	6.300
13	NỘI BỘ KHU KDC THẠNH BÌNH			20.800	12.500	10.400
14	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ TRIỆU THỊ TRINH)	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	THẠNH BÌNH	31.400	18.800	15.700
15	AN THẠNH 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 11	11.300	6.800	5.700
16	AN THẠNH 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
17	AN THẠNH 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
18	AN THẠNH 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
19	AN THẠNH 09	CÁCH MẠNG	SUỐI CÁT -	11.300	6.800	5.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THÁNG TÁM	BƯNG BIỆP			
20	AN THẠNH 10	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	AN THẠNH 24	13.000	7.800	6.500
21	AN THẠNH 12	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
22	AN THẠNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÙA THIÊN TÔN	13.000	7.800	6.500
23	AN THẠNH 14	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	11.300	6.800	5.700
24	AN THẠNH 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
25	AN THẠNH 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
26	AN THẠNH 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
27	AN THẠNH 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 101	11.300	6.800	5.700
28	AN THẠNH 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	14.800	8.900	7.400
29	AN THẠNH 20	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
30	AN THẠNH 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	6.500
31	AN THẠNH 22	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 90	13.000	7.800	6.500
32	AN THẠNH 23	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 54	11.300	6.800	5.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
33	AN THẠNH 24	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
34	AN THẠNH 25	HỒ VĂN MÊN	RẠCH THẦY QUỲNH	11.300	6.800	5.700
35	AN THẠNH 26	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
36	AN THẠNH 29	HỒ VĂN MÊN	RẠCH SUỐI CÁT	11.300	6.800	5.700
37	AN THẠNH 34	HỒ VĂN MÊN	RẠCH MƯƠNG TRÂM	11.300	6.800	5.700
38	AN THẠNH 38	THẠNH QUÝ	AN THẠNH 36	11.300	6.800	5.700
39	AN THẠNH 39	THẠNH QUÝ	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
40	AN THẠNH 42	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 06	13.000	7.800	6.500
41	AN THẠNH 45	CẦU SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	7.800	4.700	3.900
42	AN THẠNH 46	ĐỒ CHIỂU	VỰA BỤI	11.300	6.800	5.700
43	AN THẠNH 47	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
44	AN THẠNH 48	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
45	AN THẠNH 49	THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
46	AN THẠNH 50	THẠNH BÌNH	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
47	AN THẠNH 51	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
48	AN THẠNH 53	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 51	11.300	6.800	5.700
49	AN THẠNH 54	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 53	11.300	6.800	5.700
50	AN THẠNH 55	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
51	AN THẠNH.61	THỦ KHOA HUÂN	TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA MAI	11.300	6.800	5.700
52	AN THẠNH 66	THỦ KHOA	AN THẠNH 68	13.000	7.800	6.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		HUÂN				
53	AN THẠNH 68	THỦ KHOA HUÂN	AN THẠNH 66	13.000	7.800	6.500
54	AN THẠNH 69	THỦ KHOA HUÂN	CHÙA THIÊN HOA	11.300	6.800	5.700
55	AN THẠNH 72	THỦ KHOA HUÂN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
56	AN THẠNH 73	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.800	8.900	7.400
57	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
58	CHÒM SAO	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
59	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.000	7.800	6.500
60	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 20	13.000	7.800	6.500
61	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO BÀ LỤA	11.300	6.800	5.700
62	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CẦU BÀ HAI	THỦ KHOA HUÂN	20.500	12.300	10.300
63	HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG LỘ 9)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 AN SƠN)	THẠNH QUÝ	17.300	10.400	8.700
64	HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG LỘ 9)	RANH AN THẠNH - AN SƠN (AN SƠN 25)	THẠNH QUÝ	12.000	7.200	6.000
65	HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG	THẠNH QUÝ	SÔNG SÀI GÒN	10.800	6.500	5.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LỘ 9)					
66	HƯNG ĐỊNH 31	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
67	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	25.000	15.000	12.500
68	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)	THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	25.000	15.000	12.500
69	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.300	8.000	6.700
70	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ BÀ RÙA)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
71	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	RANH HƯNG ĐỊNH - BÌNH NHÂM	CHÒM SAO	17.400	10.400	8.700
72	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	CHÒM SAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	15.400	9.200	7.700
73	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	THẠNH BÌNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	8.500	5.100	4.300
74	THẠNH PHÚ - THẠNH QUÝ	HỒ VĂN MÊN	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	6.500
75	THẠNH QUÝ	CẦU SẮT AN THẠNH	HỒ VĂN MÊN	13.000	7.800	6.500
76	THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 01	10.400	6.200	5.200
77	VỰA BỤI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	10.400	6.200	5.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
78	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
79	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
80	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
82	AN SƠN 01	CẦU BÌNH SƠN	AN SƠN 42	9.600	5.800	4.800
83	AN SƠN 02	HỒ VĂN MÊN	CẦU ĐÌNH BÀ LỤA	9.600	5.800	4.800
84	AN SƠN 03	AN SƠN 01	RẠCH ÚT KỶ	9.600	5.800	4.800
85	AN SƠN 04	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
86	AN SƠN 05	AN SƠN 01 (NGÃ 3 CÂY MÍT)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
87	AN SƠN 06	AN SƠN 01 (QUÁN ÔNG NHÃN)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
88	AN SƠN 07	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.700	5.200	4.400
89	AN SƠN 08	AN SƠN 01	CẦU ÚT KHÂU	8.700	5.200	4.400
90	AN SƠN 09	AN SƠN 01	AN SƠN 04	8.700	5.200	4.400
91	AN SƠN 10 (RẠCH 5 TRẬN)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
92	AN SƠN 11 (RẠCH 8 TRÍCH)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
93	AN SƠN 13	AN SƠN 01 (CẦU 6 HỘ, THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 8)	CHÙA PHƯỚC VIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.700	5.200	4.400
94	AN SƠN 01	CẦU BÌNH SƠN	AN SƠN 42	9.600	5.800	4.800
95	AN SƠN 14	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 8)	AN SƠN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 5)	8.200	4.900	4.100
96	AN SƠN 15	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54 (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
97	AN SƠN 16	HỒ VĂN MÊN	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 9	8.200	4.900	4.100
98	AN SƠN 17	HỒ VĂN MÊN	ĐẤT ÔNG THANH	8.200	4.900	4.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
99	AN SƠN 18	AN SƠN 02	AN SƠN 51	8.200	4.900	4.100
100	AN SƠN 19	AN SƠN 02	AN SƠN 01	8.200	4.900	4.100
101	AN SƠN 20	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
102	AN SƠN 24	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU GỪA (RẠCH HAI DIÊU MƯƠNG ĐÀO)	8.200	4.900	4.100
103	AN SƠN 25	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54	8.200	4.900	4.100
104	AN SƠN 26	AN SƠN 02	RẠCH CẦU GỪA	8.200	4.900	4.100
105	AN SƠN 27	AN SƠN 45	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
106	AN SƠN 28	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐÊ BAO (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
107	AN SƠN 29	AN SƠN 01	ĐẤT ÔNG TRẦN VĂN CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
108	AN SƠN 30	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
109	AN SƠN 31	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
110	AN SƠN 32	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 5	8.200	4.900	4.100
111	AN SƠN 33	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐÊ BAO RẠCH BÀ LỤA (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 1)	8.200	4.900	4.100
112	AN SƠN 35	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 321, TỜ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ	8.200	4.900	4.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		BẢN ĐỒ 1)	BẢN ĐỒ 4)			
113	AN SƠN 36	AN SƠN 20	AN SƠN 23	8.200	4.900	4.100
114	AN SƠN 37	AN SƠN 01	AN SƠN 30	8.200	4.900	4.100
115	AN SƠN 38	AN SƠN 02	CẦU BA SẮT	8.200	4.900	4.100
116	AN SƠN 39	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
117	AN SƠN 41	AN SƠN 02	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
118	AN SƠN 42	ĐÊ BAO AN SƠN	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
119	AN SƠN 43	AN SƠN 45	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
120	AN SƠN 44	AN SƠN 02	NHÀ BÀ NGỌC	8.200	4.900	4.100
121	AN SƠN 45	AN SƠN 02 (NGÃ 3 LÀNG)	AN SƠN 01 (Ụ SÁU RI)	8.200	4.900	4.100
122	AN SƠN 48	AN SƠN 25	ĐẤT ÔNG NGUYỄN VĂN BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 3)	8.200	4.900	4.100
123	AN SƠN 49	AN SƠN 01	AN SƠN 05	8.200	4.900	4.100
124	AN SƠN 50	AN SƠN 01	ĐÊ BAO RẠCH CẦU QUAY (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 7)	8.200	4.900	4.100
125	AN SƠN 51	AN SƠN 26 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU LỚN AH (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
126	AN SƠN 52	AN SƠN 26 (Ụ RẠCH BỌNG, THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 3)	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
127	AN SƠN 53	AN SƠN 24 (CẦU GỪA)	AN SƠN 52	8.200	4.900	4.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
128	AN SƠN 54	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
129	AN SƠN 55	AN SƠN 01	AN SƠN 37	8.200	4.900	4.100
130	ĐÊ BAO	TRỌN ĐƯỜNG		9.600	5.800	4.800
131	ĐÊ BAO BÀ LỤA	AN SƠN 02	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	9.600	5.800	4.800
132	ĐÊ BAO BÀ LỤA	AN SƠN 02	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	9.600	5.800	4.800
133	ĐƯỜNG CỔNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯNG ĐỊNH	CỔNG HAI LỊNH	CỔNG SAU TRƯỜNG HỌC	11.600	7.000	5.800
134	HƯNG ĐỊNH 01	TRỌN ĐƯỜNG		10.000	6.000	5.000
135	HƯNG ĐỊNH 02	TRỌN ĐƯỜNG		10.100	6.100	5.100
136	HƯNG ĐỊNH 03	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 02	10.100	6.100	5.100
137	HƯNG ĐỊNH 04	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	9.400	5.600	4.700
138	HƯNG ĐỊNH 05	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	9.400	5.600	4.700
139	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
140	HƯNG ĐỊNH 07	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.100	6.100	5.100
141	HƯNG ĐỊNH 08	HƯNG ĐỊNH 01	NHÀ SÁU THƯƠNG	10.100	6.100	5.100
142	HƯNG ĐỊNH 09	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.700	6.400	5.400
143	HƯNG ĐỊNH 10	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU XÂY	11.300	6.800	5.700
144	HƯNG ĐỊNH 11 (THẠNH QUÝ – HƯNG THỌ)	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU ÚT KỸ	11.300	6.800	5.700
145	HƯNG ĐỊNH 12	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 11	10.100	6.100	5.100
146	HƯNG ĐỊNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	10.700	6.400	5.400
147	HƯNG ĐỊNH 14	CÁCH MẠNG	HƯNG ĐỊNH 31	10.700	6.400	5.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THÁNG TÁM				
148	HƯNG ĐỊNH 15	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	ĐƯỜNG SUỐI CHIU LIU	9.400	5.600	4.700
149	HƯNG ĐỊNH 16	CHÒM SAO	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.300	6.800	5.700
150	HƯNG ĐỊNH 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 18	11.300	6.800	5.700
151	HƯNG ĐỊNH 18	AN THẠNH 73 (AT 13)	HƯNG ĐỊNH 17	11.300	6.800	5.700
152	HƯNG ĐỊNH 19	CHÒM SAO	RANH THUẬN GIAO	10.700	6.400	5.400
153	HƯNG ĐỊNH 20	CHÒM SAO	BÌNH NHÂM 40	10.700	6.400	5.400
154	HƯNG ĐỊNH 21	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG ÚT BE (THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
155	HƯNG ĐỊNH 22	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG XÊ (THỬA ĐẤT SỐ 499, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
156	HƯNG ĐỊNH 23	NGUYỄN HỮU CẢNH	HƯNG ĐỊNH 20	11.300	6.800	5.700
157	HƯNG ĐỊNH 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HƯNG ĐỊNH 19	11.300	6.800	5.700
158	HƯNG ĐỊNH 25	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	CẦU SUỐI KHU 7	11.300	6.800	5.700
159	HƯNG ĐỊNH 25 (NHÁNH)	HƯNG ĐỊNH 25	RẠCH CHÒM SAO	10.100	6.100	5.100
160	HƯNG ĐỊNH 26	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG LÂM - HẺM 03 (NHÁNH HƯNG ĐỊNH 14)	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
161	HƯNG ĐỊNH 28	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 25	9.400	5.600	4.700
162	HƯNG ĐỊNH 29	CHÒM SAO	HƯNG ĐỊNH 15	9.400	5.600	4.700
163	HƯNG ĐỊNH 30	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG PHÙNG VĂN BỐN (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.000	6.000	5.000
164	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
165	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
166	AN THẠNH 56	ĐƯỜNG THẠNH BÌNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	13.000	7.800	6.500
167	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI		15.900	9.500	8.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
168	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		9.000	5.400	4.500

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
2	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	31.100	18.700	15.600
4	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
5	ĐT.746 (HOA SEN)	NGÃ 3 BÌNH QUỚI	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	18.200	10.900	9.100
6	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100
7	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO	THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	- AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)					
8	LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	22.000	13.200	11.000
9	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	18.500	11.100	9.300
10	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	THỦ KHOA HUÂN	15.300	9.200	7.700
11	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	27.500	16.500	13.800
12	THỦ KHOA HUÂN (THUẬN GIAO - BÌNH CHUẨN)	NGÃ TƯ HÒA LÂN	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	20.500	12.300	10.300
13	BÌNH CHUẨN 01	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.100	7.900	6.600
14	BÌNH CHUẨN 02	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 884, TỜ BẢN ĐỒ 68	13.100	7.900	6.600
15	BÌNH CHUẨN 03	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 31	14.000	8.400	7.000
16	BÌNH CHUẨN 04	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 453, TỜ BẢN ĐỒ 66	13.100	7.900	6.600
17	BÌNH CHUẨN 05	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
18	BÌNH CHUẨN 06	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 77)	10.000	6.000	5.000
19	BÌNH CHUẨN 07	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	14.000	8.400	7.000
20	BÌNH CHUẨN 08	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	13.100	7.900	6.600
21	BÌNH CHUẨN 09	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 68)	14.000	8.400	7.000
22	BÌNH CHUẨN 10	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ 79)	14.000	8.400	7.000
23	BÌNH CHUẨN 11	ĐT.746A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 60)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1592, TỜ BẢN ĐỒ 64)	15.900	9.500	8.000
24	BÌNH CHUẨN 12	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600
25	BÌNH CHUẨN 13	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 586, TỜ BẢN ĐỒ 71)	THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 24	13.100	7.900	6.600
26	BÌNH CHUẨN 14	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA	THỬA ĐẤT SỐ 347, TỜ BẢN	13.100	7.900	6.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 78)	ĐỒ 79			
27	BÌNH CHUẨN 15	BÌNH CHUẨN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1933, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 24)	14.000	8.400	7.000
28	BÌNH CHUẨN 16	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 741, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	13.100	7.900	6.600
29	BÌNH CHUẨN 17	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ 73)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 4)	13.100	7.900	6.600
30	BÌNH CHUẨN 18	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 32	14.000	8.400	7.000
31	BÌNH CHUẨN 19	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 81)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	15.900	9.500	8.000
32	BÌNH CHUẨN 20	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 82)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 546, TỜ BẢN ĐỒ 27)	10.000	6.000	5.000
33	BÌNH CHUẨN 21	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 82)	10.000	6.000	5.000
34	BÌNH CHUẨN 21A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
35	BÌNH CHUẨN 22	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 84)	10.000	6.000	5.000
36	BÌNH CHUẨN 23	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 76	10.000	6.000	5.000
37	BÌNH CHUẨN 24	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 85	14.000	8.400	7.000
38	BÌNH CHUẨN 25	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
39	BÌNH CHUẨN 25A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
40	BÌNH CHUẨN 26	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 86)	BÌNH CHUẨN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 83)	10.000	6.000	5.000
41	BÌNH CHUẨN 43	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 29)	BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
42	BÌNH CHUẨN 45	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600
43	BÌNH CHUẨN 46	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		BẢN ĐỒ 66)				
44	BÌNH CHUẨN 47	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
45	BÌNH CHUẨN 48	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 68	10.000	6.000	5.000
46	BÌNH CHUẨN 49	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
47	BÌNH CHUẨN 50	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH CHUẨN 51	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
49	BÌNH CHUẨN 51A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 51B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 54	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
52	BÌNH CHUẨN 54A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 82)	ĐỒ 82			
53	BÌNH CHUẨN 68	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 78	15.900	9.500	8.000
54	BÌNH CHUẨN 71	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33	10.000	6.000	5.000
55	BÌNH CHUẨN 74	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 70)	THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 64	10.000	6.000	5.000
56	BÌNH CHUẨN 75	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 59	10.000	6.000	5.000
57	BÌNH CHUẨN 76	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 83)	BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 76)	10.000	6.000	5.000
58	BÌNH CHUẨN 82	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
59	BÌNH CHUẨN 83	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
60	BÌNH CHUẨN 84	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
61		THỦ KHOA	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	BÌNH CHUẨN 86	HUẤN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 35)	183, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
62	BÌNH CHUẨN 87	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
63	BÌNH CHUẨN 88	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
64	BỜ HÀO (BÌNH CHUẨN)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 22	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 63	8.000	4.800	4.000
65	CHÒM SAO	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	20.500	12.300	10.300
66	CHÒM SAO	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
67	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7	9.800	5.900	4.900
68	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
69	THUẬN GIAO 01	THUẬN GIAO 21 (KSX TẬP TRUNG TÂN THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 1640, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 10)	17.400	10.400	8.700
70	THUẬN GIAO 02	KDC THUẬN GIAO (THỬA	THUẬN AN HÒA (THỬA	16.400	9.800	8.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 49)	ĐẤT SỐ 680, TỜ BẢN ĐỒ 7)			
71	THUẬN GIAO 03	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 5)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 7)	16.400	9.800	8.200
72	THUẬN GIAO 04	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THUẬN GIAO 03 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 5)	16.400	9.800	8.200
73	THUẬN GIAO 05	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 36)	CẢNG MỌI TIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 37)	16.400	9.800	8.200
74	THUẬN GIAO 06	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THUẬN GIAO 05 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 38)	16.400	9.800	8.200
75	THUẬN GIAO 07	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THUẬN GIAO 08 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 45)	16.400	9.800	8.200
76	THUẬN GIAO 08	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 87, TỜ BẢN ĐỒ 45)	ĐẤT ÔNG BẢY ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 6)	13.300	8.000	6.700
77	THUẬN GIAO 09	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1500, TỜ BẢN ĐỒ 98)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 53)	13.300	8.000	6.700
78	THUẬN GIAO 10	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 98)	NHÀ BÀ KÊNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 9)	16.400	9.800	8.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
79	THUẬN GIAO 11	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 99)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 1385, TỜ BẢN ĐỒ 99)	16.400	9.800	8.200
80	THUẬN GIAO 12	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1591, TỜ BẢN ĐỒ 102)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 426, TỜ BẢN ĐỒ 97)	16.400	9.800	8.200
81	THUẬN GIAO 13	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2166, TỜ BẢN ĐỒ 102)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 52)	16.400	9.800	8.200
82	THUẬN GIAO 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THUẬN GIAO 10 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 9)	17.400	10.400	8.700
83	THUẬN GIAO 15	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ 43)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 44)	17.400	10.400	8.700
84	THUẬN GIAO 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 53)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 50)	17.400	10.400	8.700
85	THUẬN GIAO 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 13)	17.400	10.400	8.700
86	THUẬN GIAO 18	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ	14.300	8.600	7.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		682, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẢN ĐỒ 18)			
87	THUẬN GIAO 19	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 959, TỜ BẢN ĐỒ 13)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 13)	16.400	9.800	8.200
88	THUẬN GIAO 20	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 106)	THUẬN GIAO 18 (THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
89	THUẬN GIAO 21	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (CỔNG NGANG)	THUẬN GIAO 25	20.500	12.300	10.300
90	THUẬN GIAO 21	THUẬN GIAO 25	KDC THUẬN GIAO	15.400	9.200	7.700
91	THUẬN GIAO 22	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 55)	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 17)	16.400	9.800	8.200
92	THUẬN GIAO 23	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 55)	THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 12	16.400	9.800	8.200
93	THUẬN GIAO 24	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 56)	THUẬN GIAO 25 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 12)	15.400	9.200	7.700
94	THUẬN GIAO 25	THUẬN AN HÒA (THỬA	THUẬN GIAO 21 (THỬA ĐẤT	16.600	10.000	8.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 10)	SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 13)			
95	THUẬN GIAO 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	KDC VIỆT – SING (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
96	THUẬN GIAO 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 57)	CHÙA ÔNG BỔN (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 57)	15.400	9.200	7.700
97	THUẬN GIAO 28	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 58)	LÒ GỐM ÔNG VƯƠNG KIẾN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 58)	15.400	9.200	7.700
98	THUẬN GIAO 29	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 58)	RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 19)	16.400	9.800	8.200
99	THUẬN GIAO 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THUẬN GIAO 29 (THỬA ĐẤT SỐ 688, TỜ BẢN ĐỒ 19)	15.400	9.200	7.700
100	THUẬN GIAO 31	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 19)	RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 19)	13.300	8.000	6.700
101	THUẬN GIAO 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 19)	SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 2)	15.400	9.200	7.700
102	THUẬN GIAO 33 (CŨ THUẬN GIAO	THUẬN GIAO	NHÀ BÀ BỈ, ÔNG CHIẾN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	14B)	14 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 97)	(THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 8)	17.400	10.400	8.700
103	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
104	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
105	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
106	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		29.500	17.700	14.800
107	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		28.000	16.800	14.000
108	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
109	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
110	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
111	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
112		THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	THUẬN GIAO 15	ĐỒ SỐ 44 (ĐƯỜNG D4-N4)	ĐỒ SỐ 9 (ĐƯỜNG D4-N4)	17.400	10.400	8.700
113	ĐƯỜNG D4-N4	THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9	17.400	10.400	8.700

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	58.500	35.100	29.300
2	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	36.700	22.000	18.400
3	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)			29.200	17.500	14.600
4	ĐÔNG MINH	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP TÂY ĐI QL-1K)	27.100	16.300	13.600
5	ĐT.743A	NGÃ 3 SUỐI LỒ Ô	CẦU TÂN VẠN	27.100	16.300	13.600
6	ĐƯỜNG 33M (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NỐI DÀI)	ĐT.743A	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	24.700	14.800	12.400
7	ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐT.743A (THUỘC KDC TTHC BÌNH THẮNG)			27.100	16.300	13.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	30.800	18.500	15.400
9	ĐƯỜNG TRÊN KÊNH T5B	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
10	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	24.700	14.800	12.400
11	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	TÂN LẬP + ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	38.800	23.300	19.400
12	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÒN LẠI		24.700	14.800	12.400
13	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
14	HOÀNG HOA THÁM (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ TÂY A, TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
15	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	ĐT743A	27.100	16.300	13.600
16	NGUYỄN BỈNH KHIÊM (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN HÒA)	QUỐC LỘ 1K	CÔNG TY CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU ĐÔNG HÒA + ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	24.700	14.800	12.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			2400MM			
17	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐỒNG CHÀM)	NGUYỄN HỮU CẢNH	CUỐI RANH KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG BÌNH AN)	27.100	16.300	13.600
18	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐỒNG CHÀM)	GIÁP KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	22.600	13.600	11.300
19	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG ẤP ĐÔNG)	QUỐC LỘ 1K	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	27.100	16.300	13.600
20	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
21	NGUYỄN XIỂN (HƯƠNG LỘ 33)	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	24.700	14.800	12.400
22	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (ĐÔNG HÒA)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300
23	TÂN HÒA (ĐƯỜNG ĐÌNH TÂN QUÝ)	QUỐC LỘ 1K	TÔ VĨNH DIỆN	27.100	16.300	13.600
24	TÂN LẬP (ĐƯỜNG TỔ 47)	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	GIAO ĐƯỜNG NHỰA KDC GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH THẮNG (CUỐI KDC 710)	38.800	23.300	19.400
25	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM		RANH ĐẠI HỌC QUỐC			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÁ)	QUỐC LỘ 1K	GIA (ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ CŨ)	27.100	16.300	13.600
26	THỐNG NHẤT (TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
27	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
28	TRẦN VĂN ƠN (ĐƯỜNG TỔ 9, TỔ 10 ẤP TÂY A)	TRẦN HƯNG ĐẠO (NHÀ THẦY VINH)	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP TÂY ĐI QL-1K)	27.100	16.300	13.600
29	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	THỐNG NHẤT (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
30	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ĐI ẤP TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	30.800	18.500	15.400
31	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN VÀ PHƯỜNG LONG BÌNH	34.000	20.400	17.000
32	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	CỔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ	36.500	21.900	18.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			CHÍ MINH			
33	30 THÁNG 4 (BÌNH THẮNG 1 + BÌNH THẮNG 2)	QUỐC LỘ 1A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
34	BÀ HUYỆN THANH QUAN (KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	THỐNG NHẤT	NHÀ ÔNG LÊ ĐỨC PHONG	14.600	8.800	7.300
35	BÌNH THUNG	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	15.500	9.300	7.800
36	CÂY DA XÈ (ĐƯỜNG TỔ 3, 8 ẤP TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 1K	14.600	8.800	7.300
37	CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	15.900	9.500	8.000
38	CHÂU THỚI	MỎ ĐÁ C.TY CP ĐÁ NÚI NHỎ	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	11.900	7.100	6.000
39	CHÂU THỚI	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỎ ĐÁ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	14.000	8.400	7.000
40	DC3 KHU TĐC ĐHQG TPHCM	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	16.300	9.800	8.200
41	ĐÀO DUY TỪ (ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 (GIÁP ĐẤT CÔNG)	15.500	9.300	7.800
42	ĐÀO SƯ TÍCH (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 23 - TỔ 27 KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	ĐT.743A	THỐNG NHẤT	13.000	7.800	6.500
43	ĐÔNG YÊN (ĐƯỜNG ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	QUỐC LỘ 1K	NGUYỄN THỊ ÚT	15.500	9.300	7.800
44	ĐT.743A (NHÁNH		CUỐI TUYẾN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	16) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1, BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	(ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	11.900	7.100	6.000
45	ĐT.743A (NHÁNH 17) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 6 BÔNG)	ĐƯỜNG ĐẤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 28)	11.900	7.100	6.000
46	ĐT.743A (NHÁNH 19) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	HẦM ĐÁ (CUỐI CHỢ BÌNH AN, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
47	ĐƯỜNG 5, 12 (CẠNH VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN LẬP)	TÂN LẬP	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
48	ĐƯỜNG BÌNH THUNG NHÁNH 3 - KHU PHỐ CHÂU THỚI (ĐƯỜNG VÀO KHU PHỐ CHÂU THỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
49	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	VÒNG XOAY (KTX ĐHQG)	16.900	10.100	8.500
50	ĐƯỜNG D1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG N1	CUỐI RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC DĨ AN C	16.300	9.800	8.200
51	ĐƯỜNG DẪN VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG HÒA	NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG N1 KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
52	ĐƯỜNG ĐỒI	ĐƯỜNG 30/4	THỐNG	14.200	8.500	7.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHÔNG TÊN		NHẤT			
53	ĐƯỜNG KDC BÌNH AN	ĐT.743A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
54	ĐƯỜNG KDC BÌNH AN	CÁC TUYẾN CÒN LẠI		19.000	11.400	9.500
55	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 14)	CHÂU THỚI	BÌNH THUNG	12.300	7.400	6.200
56	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐT.743A	CÔNG TY KHÁNH VINH (ĐƯỜNG ĐT.743A NHÁNH.6-5 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1)	13.400	8.000	6.700
57	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N3, KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
58	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	CUỐI RANH TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 3	16.900	10.100	8.500
59	ĐƯỜNG SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	ĐƯỜNG N1	24.200	14.500	12.100
60	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
61	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	13.000	7.800	6.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ TÂY A	TRẦN VĂN ƠN	NHÀ ÔNG HUYỀN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.000	7.800	6.500
63	ĐƯỜNG TỔ 11 (KHU PHỐ ĐÔNG A, ĐÔNG B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.900	10.100	8.500
64	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	HOÀNG HỮU NAM	RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	13.400	8.000	6.700
65	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 (BA 05)	BÌNH THUNG	GIÁP ĐẤT BÀ BÙI THỊ KIM LOAN	11.900	7.100	6.000
66	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN XIỂN	14.000	8.400	7.000
67	ĐƯỜNG TỔ 12 (VÀO CHÙA TRUNG BỬU TỰ)	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
68	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
69	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	NGHĨA SƠN	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN 2	14.000	8.400	7.000
70	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ TÂN HÒA (VÀO KHU NHÀ Ở TÂN HÒA)	THỐNG NHẤT	KHU NHÀ Ở TÂN HÒA	16.900	10.100	8.500
71	ĐƯỜNG TỔ 13 KHU	ĐƯỜNG XI				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHỐ QUYẾT THẮNG	MĂNG SÀI GÒN	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
72	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA NHÁNH 1, KHU PHỐ NỘI HÓA 2	13.000	7.800	6.500
73	ĐƯỜNG TỔ 1A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐƯỜNG TỔ 1 (NHÀ CHÚ SÂM VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.400	8.000	6.700
74	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
75	ĐƯỜNG TỔ 2, 8, 9, 11 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	CÂY DA XÈ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1806, TỜ BẢN ĐỒ 9)	14.000	8.400	7.000
76	ĐƯỜNG TỔ 25, 33 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	TRẦN QUỐC TOẢN	RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA (ĐƯỜNG KDC SIÊU THỊ ĐÔNG HÒA)	16.900	10.100	8.500
77	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
78	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
79	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
80	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	ĐÔNG MINH	14.600	8.800	7.300
81	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2031, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ ĐƯỜNG CỤT (CUỐI THỬA 1639, TỜ BẢN ĐỒ 13)	13.000	7.800	6.500
82	ĐƯỜNG TỔ 4, 5 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	14.000	8.400	7.000
83	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TỔ 3,4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	15.900	9.500	8.000
84	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
85	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	RANH ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ NÔ	14.600	8.800	7.300
86	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐT.743A	ĐT.743A	13.000	7.800	6.500
87	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	ĐẤT ÔNG TRẦN QUỐC THÀNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2816, TỜ BẢN ĐỒ 16)	13.400	8.000	6.700
88	ĐƯỜNG TỔ 6A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐẤT NÔNG HỘI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8563, TỜ	14.600	8.800	7.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BẢN ĐỒ 4) VÀ GIÁP ĐƯỜNG TỔ 6			
89	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ ĐÔNG B	TRẦN QUANG KHẢI	NGUYỄN BÍNH	14.600	8.800	7.300
90	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
91	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	30 THÁNG 4 (ĐƯỜNG BÌNH THẮNG 1)	CHỢ BÌNH AN (PHÍA SAU CHỢ)	13.400	8.000	6.700
92	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 14)	ĐƯỜNG 30/4	CÔNG TY 710	14.000	8.400	7.000
93	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 15)	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000
94	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	14.000	8.400	7.000
95	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	16.900	10.100	8.500
96	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	ĐẤT CÔNG (THUẬN THIÊN, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2497, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.400	8.000	6.700
97	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
98	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI)			12.600	7.600	6.300
99	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY BÊ TÔNG 620	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.000	7.800	6.500
100	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY OCI	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY TÂN ĐÔ THÀNH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 4)	12.300	7.400	6.200
101	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SACOM	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	CUỐI ĐƯỜNG	16.900	10.100	8.500
102	ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ TÂN QUÝ	QUỐC LỘ 1K	TRỊNH HOÀI ĐỨC	14.000	8.400	7.000
103	HÀ HUY GIÁP	NGUYỄN BÍNH	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000
104	HOÀNG HOA THÁM	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CŨ CÒN LẠI		14.200	8.500	7.100
105	HOÀNG HỮU NAM	QUỐC LỘ 1A	GIÁP PHƯỜNG LONG BÌNH	14.000	8.400	7.000
106	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
107	LỒ Ồ	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	13.400	8.000	6.700
108	NGHĨA SƠN	NGUYỄN XIỂN	ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI	17.100	10.300	8.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			GÒN			
109	NGUYỄN BÍNH (ĐƯỜNG TỔ 6, 8 KHU PHỐ ĐÔNG B)	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000
110	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	13.400	8.000	6.700
111	NGUYỄN CÔNG HOAN	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	13.400	8.000	6.700
112	NGUYỄN CÔNG TRỨ (ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
113	NGUYỄN PHONG SẮC (ĐƯỜNG D12)	LỒ Ồ	SUỐI LỒ Ồ NHÁNH.6-2, KHU PHỐ NỘI HÓA 1	11.900	7.100	6.000
114	NGUYỄN THỊ ÚT (ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG RẦY CŨ)	15.900	9.500	8.000
115	NGUYỄN THIỆN THUẬT (ĐƯỜNG TỔ 13, KHU PHỐ TÂN HÒA)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ)	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC D2400MM	14.600	8.800	7.300
116	NGUYỄN VĂN CỪ (ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	15.900	9.500	8.000
117	PHAN ĐÌNH GIÓT (ĐƯỜNG CHÙA ÔNG BẠC)	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	15.500	9.300	7.800
118	PHÙNG KHẮC KHOAN (ĐƯỜNG TỔ 14 KHU PHỐ TÂN	TÔ VĨNH DIỆN	NGUYỄN THIỆN	14.000	8.400	7.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	HÒA)		THUẬT			
119	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
120	TÔ HIỆU	ĐÀO SƯ TÍCH	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	13.000	7.800	6.500
121	THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1)	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA	21.100	12.700	10.600
122	THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1)	MÉP ĐƯỜNG ĐẤT	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	20.100	12.100	10.100
123	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2)	QUỐC LỘ 1K	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	15.900	9.500	8.000
124	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	ĐT.743A	14.000	8.400	7.000
125	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 1) KHU PHỐ NỘI HÓA 2	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 1275, TỜ BẢN ĐỒ 25)	13.000	7.800	6.500
126	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	CUỐI TUYẾN (NHÀ ÔNG BÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 33)	13.000	7.800	6.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	TRỊNH HOÀI ĐỨC	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	14.000	8.400	7.000
128	XI MĂNG SÀI GÒN	QUỐC LỘ 1A	CÔNG TY XI MĂNG SÀI GÒN	14.200	8.500	7.100
129	XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG TỔ 8, 9 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN THỊ ÚT	NGUYỄN HỮU CẢNH	15.500	9.300	7.800
130	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU		34.150	20.500	17.100
131	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.600	19.000	15.800
132	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ C1.2 ĐẾN LÔ C1.12)		30.100	18.100	15.100
133	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ A1)		25.900	15.500	13.000
134	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG	ĐƯỜNG NỘI				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
135	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG 33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
136	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
137	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
138	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		36.000	21.600	18.000
139	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		34.300	20.600	17.200
140	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		38.000	22.800	19.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
141	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.700	18.400	15.400
142	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC PHƯỜNG BÌNH THẮNG	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.743A		36.400	21.800	18.200
143	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC PHƯỜNG BÌNH THẮNG	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		32.000	19.200	16.000
144	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC PHƯỜNG BÌNH THẮNG	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.000	18.000	15.000
145	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		16.200	9.700	8.100
146	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		14.300	8.600	7.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
147	CHÂU THỚI (NHÁNH 1) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	VÀM SUỐI	10.400	6.200	5.200
148	CHÂU THỚI (NHÁNH 9) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	CHÂU THỚI	NHÀ BÀ BÙI THỊ NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1625, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200
149	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	CÔNG TY GỖ TUẤN ANH (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1877, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200
150	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 2)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 464, 1873, TỜ BẢN ĐỒ 8)	10.400	6.200	5.200
151	ĐƯỜNG SỐ 10 KHU PHỐ NỘI HÓA 2	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	GIÁP KHU CÔNG NGHIỆP DAPARK	9.300	5.600	4.700
152	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TRUNG THẮNG (HẺM VÀM SUỐI)	VÀM SUỐI	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2016, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.000	6.000	5.000
153	ĐƯỜNG TỔ 15	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	9.300	5.600	4.700
154	ĐƯỜNG TỔ 2,	SƯƠNG NGUYỆT	HUỲNH TẤN PHÁT	10.900	6.500	5.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	4 KHU PHỐ ĐỒNG A ÁNH					
155	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1586, TỜ BẢN ĐỒ 16)	11.300	6.800	5.700
156	ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	ĐT.743A	CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	10.300	6.200	5.200
157	ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG CỤT)	9.400	5.600	4.700
158	HOÀNG CẦM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG)	ĐT.743A	CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	10.300	6.200	5.200
159	HOÀNG CẦM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG)	CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	7.900	4.700	4.000
160	HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
161	HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NHÁNH 3, KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	10.900	6.500	5.500
162	KHU PHÂN LÔ CỦA ÔNG TRẦN QUỐC PHÚ KHU PHỐ NỘI HÓA 1	BÀ HUYỆN THANH QUAN (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 41)	11.900	7.100	6.000
163	KHU PHỐ BÌNH	ĐT.743A	ĐƯỜNG TỔ	9.300	5.600	4.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THUNG 1		15			
164	LỒ Ồ (NHÁNH 4) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY BIA, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2294, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
165	LỒ Ồ (NHÁNH 5) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1659, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
166	QUỐC LỘ 1K (NHÁNH 17) KHU PHỐ CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
167	VÀM SUỐI (ĐƯỜNG RANH BÌNH AN - BÌNH THẮNG)	ĐT.743A	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
168	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		9.500	5.700	4.800
169	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		8.800	5.300	4.400
170	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
171	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500
172	ĐƯỜNG D5 - D8	ĐƯỜNG BÌNH THUNG	ĐƯỜNG ĐT 743A (NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ ĐẾN CẦU TÂN VẠN)	15.500	9.300	7.800
173	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ồ	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.100	21.100	17.600
174	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ồ	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		32.900	19.700	16.500
175	ĐƯỜNG BẮC NAM 3	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
176	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 2	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	27.100	16.300	13.600

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	CÔ BẮC	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
2	CÔ GIANG	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC	55.400	33.200	27.700
3	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	NGUYỄN AN NINH	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	58.500	35.100	29.300
4	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	58.500	35.100	29.300
5	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
6	SỐ 5	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
7	SỐ 6	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ	NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO)	55.400	33.200	27.700
9	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI ARECO (CỔNG KCN SÓNG THẦN - 301)			43.900	26.300	22.000
10	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) (1;3; 4;13;14;15; 16; B;U;K;L;M)			43.900	26.300	22.000
11	ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
12	ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	43.900	26.300	22.000
13	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN AN NINH				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			ĐƯỜNG SẮT	45.000	27.000	22.500
14	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	45.000	27.000	22.500
15	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN	GIÁP KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
16	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70)	NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71	45.000	27.000	22.500
17	AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐỒNG Á)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	TRẦN THỊ VỮNG	27.100	16.300	13.600
18	BẾ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN	CẦU GIÓ BAY	24.700	14.800	12.400
19	CÁC ĐƯỜNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN)			29.200	17.500	14.600
20	CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG			23.300	14.000	11.700
21	CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HƯNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI)			23.100	13.900	11.600
22	CAO BÁ QUÁT (ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN DU	PHAN BỘI CHÂU	24.700	14.800	12.400
23	ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ HỒNG PHONG	MẠCH THỊ LIỄU	31.700	19.000	15.900
24	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY)	27.100	16.300	13.600
25	ĐOÀN THỊ KÌA (ĐI CHỢ TỰ	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	27.100	16.300	13.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	PHÁT)					
26	ĐÔNG MINH	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
27	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỬA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP	37.400	22.400	18.700
28	ĐT.743A	THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	CỔNG 17	31.700	19.000	15.900
29	ĐT.743A	CỔNG 17	NGÃ 4 BÌNH THUNG	30.800	18.500	15.400
30	ĐT.743B	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	37.400	22.400	18.700
31	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	NGÃ TƯ 550	NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18)	30.800	18.500	15.400
32	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN			27.100	16.300	13.600
33	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
34	HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN – HÀNG KHÔNG)	KHA VẠN CÂN	AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG)	24.700	14.800	12.400
35	KHA VẠN CÂN	HỒ TÙNG MẬU	DƯƠNG ĐÌNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			NGHỆ	27.100	16.300	13.600
36	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	30.800	18.500	15.400
37	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	31.700	19.000	15.900
38	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO	24.700	14.800	12.400
39	LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	AN BÌNH	31.700	19.000	15.900
40	LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	30.000	18.000	15.000
41	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SẮT	THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	31.700	19.000	15.900
42	LÝ THƯỜNG KIỆT	THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ	NGUYỄN TRÃI	30.800	18.500	15.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2				
43	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRÃI	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	31.700	19.000	15.900
44	NGÔ THÌ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
45	NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
46	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	31.700	19.000	15.900
47	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
48	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE)	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN	30.800	18.500	15.400
49	NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5)	LÊ QUÝ ĐÔN	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
50	NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU 1)	ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58)	BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	30.800	18.500	15.400
51	NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	HAI BÀ TRƯNG	27.100	16.300	13.600
52	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	27.100	16.300	13.600
53	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI)	ĐT.743A	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
54	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)	31.700	19.000	15.900
55	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2.	31.700	19.000	15.900
56	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU	LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)	27.100	16.300	13.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THỬA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4.				
57	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
58	NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN AN NINH	CAO BÁ QUÁT	24.700	14.800	12.400
59	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4)	NGUYỄN DU	NGUYỄN AN NINH	24.700	14.800	12.400
60	PHẠM HỮU LẦU (MÌ HÒA HỢP)	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	27.100	16.300	13.600
61	PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	TRẦN KHÁNH DƯ	22.700	13.600	11.400
62	PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	31.700	19.000	15.900
63	PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CHỢ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT ĐƯỜNG RAY XE LỬA)	27.100	16.300	13.600
64	PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600
65	PHÚ CHÂU	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	NGUYỄN ĐÌNH THI	27.100	16.300	13.600
66	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH			29.200	17.500	14.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)					
67	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT			23.100	13.900	11.600
68	THẮNG LỢI (ĐI KHU 4)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH)	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
69	TRẦN KHÁNH DƯ (ĐI KHU 5)	NGUYỄN HIỀN	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600
70	TRẦN KHÁNH DƯ (ĐI KHU 5)	PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1	31.700	19.000	15.900
71	TRẦN NGUYÊN HÃN (ĐI KHU 5)	TRẦN KHÁNH DƯ	NGUYỄN TRÃI	27.100	16.300	13.600
72	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
73	TRẦN QUỐC TOẢN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH	31.700	19.000	15.900
74	TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
75	TRẦN THỊ VỮNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17)	AN BÌNH	GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN	27.100	16.300	13.600
76	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	GIÁP RANH PHƯỜNG TAM	GIÁP RANH PHƯỜNG LINH	36.500	21.900	18.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		BÌNH	XUÂN			
77	CHIÊU LIÊU (MIỄU CHIÊU LIÊU)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	15.500	9.300	7.800
78	CHU VĂN AN	QUỐC LỘ 1A	LÊ TRỌNG TẤN	16.900	10.100	8.500
79	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	KHA VẠN CÂN	NGÔ GIA TỰ	13.000	7.800	6.500
80	ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU)			11.900	7.100	6.000
81	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	QUỐC LỘ 1A	BẾ VĂN ĐÀN	14.600	8.800	7.300
82	ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO)	14.200	8.500	7.100
83	ĐƯỜNG BN2	ĐT.743C	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	15.900	9.500	8.000
84	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	NGÔ THÌ NHẬM	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
85	ĐƯỜNG D7	ĐẶNG VĂN MÂY	ĐT.743A	16.300	9.800	8.200
86	ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VŨNG THIỆN	ĐT.743A	KCN VŨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
87	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐT.743A	11.900	7.100	6.000
88	ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG		ĐƯỜNG SỐ 1 -			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	CHU VĂN AN	KDC HƯƠNG SEN	16.900	10.100	8.500
89	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57)	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57)	14.200	8.500	7.100
90	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70)	13.000	7.800	6.500
91	ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	13.000	7.800	6.500
92	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN DU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518, TỜ BẢN ĐỒ 13)	13.000	7.800	6.500
93	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	CUỐI THỬA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41	15.500	9.300	7.800
94	ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	NGUYỄN HIỀN	ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.000	8.400	7.000
95	ĐƯỜNG TỔ 12	NGUYỄN ĐỨC	NGUYỄN ĐỨC			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	THIỆU	THIỆU	16.900	10.100	8.500
96	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRẦN QUANG KHẢI	11.900	7.100	6.000
97	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.200	8.500	7.100
98	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỬA SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
99	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	KCN SÓNG THẦN 2 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17)	11.900	7.100	6.000
100	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	TRẦN THỊ VỮNG	ĐƯỜNG SẮT (THỬA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
101	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51)	ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
102	ĐƯỜNG TỔ 17,	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ	NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỬA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	17A KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	BÀ SÂM, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83)	ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83)	16.900	10.100	8.500
103	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.200	8.500	7.100
104	ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25)	14.200	8.500	7.100
105	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH	CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN)	14.600	8.800	7.300
106	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	PHẠM HỮU LẦU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46)	14.000	8.400	7.000
107	ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ 25)	14.200	8.500	7.100
108	ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH		CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	KHU PHỐ, THỬA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21)	14.200	8.500	7.100
109	ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22)	14.200	8.500	7.100
110	ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
111	ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.900	7.100	6.000
112	ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	TRẦN QUỐC TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
113	ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
114	ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
115	ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
116	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH	NGUYỄN TRI	CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ,			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐƯỜNG 4	PHƯƠNG	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 5)	14.200	8.500	7.100
117	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN	NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
118	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN VĂN SIÊU	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7)	13.000	7.800	6.500
119	ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13)	14.200	8.500	7.100
120	ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	CHIÊU LIÊU	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
121	ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	ĐT.743B	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102)	14.600	8.800	7.300
122	ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	ĐT.743A	HẺM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYÊN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6)	11.900	7.100	6.000
123	ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG		CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỬA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LỢI 2	LÊ QUÝ ĐÔN	ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53)	14.000	8.400	7.000
124	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.600	8.800	7.300
125	ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ VĂN SỞ	14.600	8.800	7.300
126	ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88)	14.600	8.800	7.300
127	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỬA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.600	8.800	7.300
128	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	NGÔ THÌ NHẬM	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	15.900	9.500	8.000
129	ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3)	14.200	8.500	7.100
130	ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ)	GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.200	8.500	7.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
131	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.600	8.800	7.300
132	ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2)	14.200	8.500	7.100
133	ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34)	14.200	8.500	7.100
134	GÒ BÔNG	ĐT.743A	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
135	HOÀNG QUỐC VIỆT	BẾ VĂN ĐÀN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
136	KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHAN ĐĂNG LƯU	14.000	8.400	7.000
137	LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ)	VŨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
138	LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ – CÂY XĂNG HƯNG	13.000	7.800	6.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			THỊNH)			
139	MẠCH THỊ LIỄU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY)	CHIÊU LIÊU (NHÀ ÔNG 6 THO)	LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỰ)	13.000	7.800	6.500
140	NGÔ GIA TỰ	HỒ TÙNG MẬU	KHU DÂN CƯ	14.000	8.400	7.000
141	NGÔ GIA TỰ	KHU DÂN CƯ	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	13.400	8.000	6.700
142	NGUYỄN ĐÌNH THI	NGUYỄN VIẾT XUÂN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
143	NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
144	NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẪU)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIÊU LIÊU - VŨNG VIỆT)	14.000	8.400	7.000
145	NGUYỄN THỊ PHỐ (ĐƯỜNG ĐI VŨNG CAI)	ĐT.743A	ĐOÀN THỊ KÌA	13.000	7.800	6.500
146	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH	15.500	9.300	7.800
147	NGUYỄN VIẾT XUÂN (CỤM VĂN HÓA)	BẾ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	PHÚ CHÂU	15.500	9.300	7.800
148	TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÉN)	ĐOÀN THỊ KÌA	11.900	7.100	6.000
149	TÚ XƯƠNG	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	15.500	9.300	7.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
150	TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG	11.900	7.100	6.000
151	VŨNG THIỆN (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	ĐT.743A (VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	13.400	8.000	6.700
152	VŨNG VIỆT	ĐOÀN THỊ KÌA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
153	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY		30.000	18.000	15.000
154	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		27.500	16.500	13.800
155	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.150	15.700	13.100
156	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.500	18.900	15.800
157	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT		29.600	17.800	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	AN)	ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M				
158	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		18.100	10.900	9.100
159	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		17.200	10.300	8.600
160	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NHÀ BÀ 6 HẢO	10.900	6.500	5.500
161	ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	VŨNG THIỆN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.300	6.800	5.700
162	ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRƯNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	9.300	5.600	4.700
163	ĐƯỜNG TỪ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	MẠCH THỊ LIỄU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	MẠCH THỊ LIỄU	NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	9.300	5.600	4.700
164	NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM	15.400	9.200	7.700
165	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.800	6.500	5.400
166	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.100	6.100	5.100
167	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CHẾ XUẤT CÒN LẠI.					
168	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

(Xem tiếp Công báo điện tử số 76 + 77)